

NHÂN KỶ NIỆM 70 NĂM NGÀY TRUYỀN THỐNG NGÀNH VĂN HÓA (28/8/1945 - 28/8/2015)*

Lời Tòa soạn:

Sắc lệnh số 65/SL của Hồ Chủ tịch được ban hành ngày 23/11/1945 đã thể hiện rõ quan điểm về vai trò quan trọng của di sản văn hóa trong sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước. Đây là Sắc lệnh đầu tiên đặt cơ sở pháp lý cho sự hình thành và phát triển của ngành Bảo tồn Bảo tàng, nay là ngành Di sản văn hóa. Nhân kỷ niệm 70 năm Ngày truyền thống ngành Văn hóa (28/8/1945 - 28/8/2015), Tạp chí Di sản văn hóa có cuộc trao đổi với GS.TSKH. Lưu Trần Tiêu - Chủ tịch Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia xung quanh vấn đề phát triển của sự nghiệp bảo vệ, phát huy giá trị di sản văn hóa trong 70 năm qua và một số nhiệm vụ, giải pháp cần tập trung triển khai trong thời gian tới. Dưới đây là nội dung cuộc trao đổi:

BTV: Trong Sắc lệnh số 65 xác định: “Việc bảo tồn cổ tích là việc rất cần cho công cuộc kiến thiết nước Việt Nam”, Giáo sư đánh giá như thế nào về vai trò của di sản văn hóa đối với sự nghiệp bảo vệ và phát triển văn hóa dân tộc?

Cách đây gần 70 năm, ngày 23/11/1945, chỉ 3 tháng sau khi nước nhà giành được độc lập, với tầm nhìn minh triết của lãnh tụ vĩ đại, nhà văn hóa kiệt xuất, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh số 65/SL về bảo tồn cổ tích trong toàn cõi Việt Nam. Với ý nghĩa lịch sử to lớn của Sắc lệnh này, ngày 24 tháng 02 năm 2005, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 36/QĐ-TTg lấy ngày 23 tháng 11 hàng năm là Ngày Di sản văn hóa Việt Nam.

Di sản văn hóa, cả vật thể và phi vật thể, là loại tài sản quý giá và dễ nhận biết nhất về bản sắc và tính đa dạng văn hóa, là một bộ phận rất quan trọng của nền văn hóa dân tộc, được Nhà nước và cộng đồng xã hội quan tâm bảo vệ, phát huy giá trị. Hàng ngàn di tích được chống xuống cấp, tu bổ, tôn tạo thông qua Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa và sự đóng góp của nhân dân. Tính tích cực xã hội của người dân với vai trò chủ thể văn hóa trong hoạt động lễ hội truyền thống; việc triển khai xây dựng “Ngân hàng dữ liệu về di sản văn hóa phi vật thể” và tổ chức thực hiện nhiều dự án lớn, như: “Điều tra, sưu tầm, bảo quản, biên dịch và xuất bản kho tàng Sử thi Tây Nguyên”, “Công bố, phổ biến tài sản văn hóa, văn nghệ dân gian các dân tộc Việt Nam”; Tổ chức kiểm kê, xây dựng hồ sơ khoa học

đưa vào Danh mục Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia; việc đổi mới công tác trưng bày tài liệu, hiện vật và phương pháp tiếp cận công chúng ở nhiều bảo tàng, hình thành các bảo tàng ngoài công lập và các sưu tập tư nhân; việc Việt Nam đứng trong top đầu khu vực Đông Nam Á vì có nhiều di sản được UNESCO vinh danh (8 di sản văn hóa, thiên nhiên thế giới, 9 di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại hoặc cần bảo vệ khẩn cấp, 4 di sản tư liệu thuộc Chương trình Ký ức thế giới)... là những kết quả nổi bật, có nhiều ý nghĩa, đóng góp vào sự nghiệp bảo tồn và phát huy, phát triển văn hóa dân tộc, góp phần vào sự phát triển bền vững kinh tế - xã hội, quảng bá di sản, văn hóa Việt Nam trong cộng đồng quốc tế. Di sản văn hóa ẩn chứa trong mình những giá trị tinh thần to lớn, mà qua đó, thế hệ ngày hôm nay có thể nhận biết và học hỏi được trong đó những chỉ dẫn về chặng đường phát triển của lịch sử dân tộc, truyền thống quý báu, kinh nghiệm thành công và hạn chế của lịch sử, sự hy sinh, những tấm gương về lòng yêu nước, tận trung với nước, với dân, những bậc hiền tài, những tấm gương về nhân cách văn hóa, những tài hoa về văn hóa, nghệ thuật,... Đây là tiềm năng và là nguồn lực quý giá, góp phần vào việc xây dựng văn hoá và con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước.

BTV: Trong những năm qua, ngành Di sản văn hóa đã có những bước chuyển mình đáng kể trên mặt trận văn hóa, tuy nhiên, cũng tồn tại không ít hạn chế. Vậy theo Giáo sư, nguyên nhân do đâu? Những kiến giải và biện pháp nào để khắc phục?

* Tên bài do Ban Biên tập đặt

Di sản văn hóa, bao gồm cả di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và di sản văn hóa phi vật thể, là tài sản quý giá và ngày càng trở thành nguồn lực cho phát triển đối với mỗi quốc gia và là một bộ phận của di sản văn hóa nhân loại. Cũng có thể coi di sản văn hóa là một loại tài nguyên, nhưng là loại tài nguyên không thể tái sinh và dễ bị tổn thương do nhiều nguyên nhân khác nhau (do khí hậu, mưa, bão; do tính thiếu chuyên nghiệp, thiếu hiểu biết của người thực hiện dẫn đến sai phạm trong hoạt động bảo tồn,...). Có nhiều vấn đề đặt ra đối với câu hỏi này. Ở đây, tôi chỉ đề cập đến 2 hoạt động lớn đạt được những kết quả nổi bật, nhưng đồng thời cũng còn những hạn chế cần khắc phục: Hoạt động bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa và tổ chức lễ hội.

Để bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa, Nhà nước ta đã ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực này, trong đó, quy định khá cụ thể về thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, phê duyệt dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa. Trên bình diện quốc tế, UNESCO đã thông qua *Công ước về bảo vệ di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới năm 1972* và *Công ước về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể năm 2003*, nhiều Hiến chương quy định những nguyên tắc về bảo tồn di sản văn hóa. Như vậy, chúng ta không thiếu những quy định mang tính pháp quy về bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa, nhưng tại sao hiện tượng vi phạm vẫn xảy ra? Theo tôi, có nhiều nguyên nhân, nhưng trước hết vẫn là vấn đề nhận thức về giá trị di sản văn hóa. Di tích lịch sử - văn hóa là sản phẩm của lịch sử, của văn hóa trong từng giai đoạn lịch sử cụ thể, gắn với môi trường, cảnh quan tạo nên giá trị của di sản. Mục đích của bảo tồn là bằng nhiều giải pháp kỹ thuật khác nhau (chống mối mọt và sinh vật gây hại, gia cố, gia cường, thay thế một số cấu kiện bị hư hỏng không thể cứu vãn được trên cơ sở nghiên cứu, đối chứng khoa học,...) nhằm giữ được các yếu tố gốc cấu thành di tích, kéo dài "tuổi thọ" của công trình, làm bộc lộ những giá trị tiềm ẩn của di tích gốc, hay nói cách khác, là giữ lại giá trị lịch sử, văn hóa, nghệ thuật vốn có của di tích. Tuy nhiên, tâm lý khá phổ biến hiện nay ở nhiều địa phương, nhất là khi thực hiện việc bảo tồn di tích theo phương thức xã hội hóa, là muốn làm mới, làm "hoành tráng" di tích mà phương tiện thông tin đại chúng đã cảnh báo ("Chùa Nôm không còn của làng Nôm", "Biến di tích thành công viên",...). Làm như vậy, dù vô tình hay cố ý, là

xóa đi giá trị lịch sử, văn hóa, nghệ thuật của di sản mà tiền nhân đã để lại.

Một nguyên nhân khác là về cơ chế, chính sách chưa thật sự phù hợp đối với tính đặc thù của hoạt động bảo tồn di tích. Khác với dự án xây dựng công trình mới, trong giai đoạn chuẩn bị dự án đầu tư bảo tồn di tích, đơn vị tư vấn thiết kế phải nghiên cứu nhiều nguồn tư liệu khác nhau liên quan đến di tích, thuê chuyên gia, trong nhiều trường hợp, phải làm việc với các nhà khảo cổ học tiến hành khai quật khảo cổ, hợp tác với các nhà nghiên cứu mỹ thuật cổ, các nhà sinh học nghiên cứu những nhân tố tác động làm xuống cấp di tích; khảo sát, đánh giá chi tiết hiện trạng, chụp ảnh, quay phim tư liệu, đo vẽ chi tiết từng cấu kiện và từng mảng trang trí kiến trúc. Trên cơ sở đó mới lập thiết kế tu bổ, lập các phương án thi công. Công tác khảo sát thiết kế không những phải làm trong giai đoạn chuẩn bị dự án mà còn phải tiếp tục trong quá trình triển khai dự án, trong không ít trường hợp phải vừa thiết kế vừa thi công,... Do tính đặc thù, chuyên biệt như vậy, nên trong hoạt động bảo tồn di tích, nếu thực hiện theo cơ chế đấu thầu dự án đầu tư xây dựng, thì các công ty chuyên về tu bổ di tích chưa hẳn được trúng thầu, mà gói thầu lại rơi vào công ty xây dựng không chuyên về di sản, thì việc làm mới, làm sai lệch di tích là điều khó tránh khỏi. Ở nhiều nước, người ta thường thành lập các công ty chuyên về tu bổ di tích, được áp dụng cơ chế đặc thù, kể cả về đơn giá, để chuyên môn hóa hoạt động bảo tồn loại tài sản quý giá này. Bên cạnh việc giải quyết cơ chế đặc thù đối với hoạt động bảo tồn di tích, cần có hình thức thích hợp đào tạo thợ lành nghề ngoài việc thực hiện cấp giấy Chứng nhận hành nghề và cấp Chứng chỉ hành nghề bảo tồn di tích, tạo dựng một đội ngũ chuyên nghiệp, thành lập các doanh nghiệp chuyên về bảo tồn di tích; đồng thời, hình thành hệ thống thanh tra chuyên ngành về bảo tồn di tích để có thể theo dõi ngay từ khi xây dựng dự án, kịp thời xử lý các sai phạm trong quá trình thi công tu bổ di tích, vì nếu để sau khi hoàn thiện công trình thì dễ dẫn đến tình trạng "phạt cho tồn tại".

Về hoạt động lễ hội: Lễ hội là một hình thái biểu đạt văn hóa được hình thành và phát triển trong những điều kiện địa lý, lịch sử, văn hóa - xã hội nhất định, trong đó, lễ hội cổ truyền (còn gọi là lễ hội truyền thống, dân gian, hội,...) có số lượng nhiều nhất, phạm vi phân bố rộng, có lịch sử lâu đời nhất. Xưa kia, lễ hội thường được tổ chức trong phạm vi hội làng, một số mở rộng ra phạm vi vùng, liên vùng,

quốc gia. Lễ hội là một loại hình văn hóa phi vật thể đa giá trị, là tài sản quý giá của đất nước, có tính giáo dục cao về truyền thống lịch sử, văn hóa, giữ gìn và phát huy những truyền thống tốt đẹp của quê hương, đất nước; là chất kết dính, biểu dương sức mạnh cộng đồng, thấm đượm đạo lý “Uống nước nhớ nguồn”, hướng về cội nguồn dân tộc, và, điều cốt lõi của lễ hội là hướng con người đến tinh thần yêu nước. Nhìn lại sinh hoạt lễ hội trong thời gian qua, chúng ta thấy có nhiều chuyển biến tích cực. Nhận thức của xã hội về ý nghĩa, giá trị của lễ hội được nâng cao hơn. Ý thức bảo tồn và trao truyền văn hóa được cộng đồng quan tâm. Nhiều di sản văn hóa vật thể và phi vật thể gắn với lễ hội được bảo tồn, phát huy giá trị. Một số lễ hội cổ truyền đã được UNESCO vinh danh là di sản văn hoá phi vật thể đại diện của nhân loại, thu hút nhiều khách trong và ngoài nước. Tuy nhiên, việc tổ chức lễ hội trong thời gian qua cũng đã nảy sinh những lệch lạc mà nhiều nhà nghiên cứu đã khái quát thành những cụm từ, như: “đơn điệu hóa”, “trần tục hóa”, “thương mại hóa” lễ hội... Sự “bùng nổ” về số lượng lễ hội trong những năm qua là một câu hỏi chưa có lời đáp. Cấu trúc của lễ hội cổ truyền gồm 3 bộ phận hợp thành: Nhân vật phụng thờ (tồn tại trong ký ức của cộng đồng và được hiện hữu trong thần tích), các thành tố hiện hữu (nơi sinh, nơi hóa, nơi thờ tự, sắc phong,... của nhân vật phụng thờ) và các hình thức thực hành trong lễ hội (nghi lễ thờ cúng, lễ vật, văn tế, kiêng kỵ, trò diễn,...). Chính cấu trúc của lễ hội cổ truyền là tiêu chí rất quan trọng, là cơ sở để quyết định được hay không được phục hồi lễ hội ở các địa phương, tránh tình trạng đua nhau phục hồi lễ hội không có “tích” mà cũng “dịch nền trò”. Để khắc phục tình trạng “lạm phát” lễ hội, cần tổ chức điều tra tính xác thực của các lễ hội trên cơ sở đánh giá một cách khoa học có hay không có 3 bộ phận hợp thành của lễ hội cổ truyền như đã nói ở trên, thì có thể nhận ra ngay lễ hội nào là lễ hội “ăn theo”. Nếu tiến hành điều tra nghiêm túc, chắc chắn sẽ biết được số lượng thực của lễ hội cổ truyền của cả nước để quản lý, bảo tồn và phát huy. Điều cốt lõi là phải giữ được tính chất, những đặc trưng riêng có và bản sắc của lễ hội cổ truyền, phải hình thành trong cộng đồng một ý thức về bản sắc và sự kế tục, coi đó là một phần di sản văn hóa của mình.

BTV: Trong điều kiện phát triển kinh tế và giao lưu, hội nhập quốc tế, văn hóa là một trong 3 trụ cột ngoại giao bên cạnh ngoại giao kinh tế và ngoại giao chính trị, theo Giáo sư, ngành Văn hóa nói chung và Di sản văn hóa nói riêng cần tập trung vào những

vấn đề gì để có thể phát huy được nội lực và sức mạnh mềm của mình?

Trong 3 trụ cột ngoại giao chính trị, ngoại giao kinh tế và ngoại giao văn hóa, thì ngoại giao văn hóa giữ vai trò hết sức quan trọng trong chính sách đối ngoại của quốc gia, vì văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, là mục tiêu, động lực phát triển bền vững đất nước, có sức thấm thấu, lan tỏa đến mọi mặt của đời sống xã hội. Trong thời đại ngày nay, hoạt động ngoại giao văn hóa không thuần túy chỉ vì mục đích phát triển văn hóa, mà thông qua đó để “làm” chính trị, kinh tế, mở rộng hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực khác nữa. Những người hoạt động trên lĩnh vực văn hóa nói chung và di sản văn hóa nói riêng cần nhận thức đầy đủ, sâu sắc về vai trò và trách nhiệm của mình để phối hợp các hoạt động ngoại giao văn hóa có chất lượng và hiệu quả. Tuy nhiên, tôi nghĩ, hoạt động ngoại giao văn hóa không chỉ dành riêng cho các nhà ngoại giao chuyên nghiệp, dành riêng cho những nhà văn hóa, mà mỗi người dân Việt Nam, dù ở trong nước hay đi làm việc, học tập, du lịch nước ngoài và cả bà con Việt kiều đều có thể và cần trở thành một vị “Đại sứ” ngoại giao văn hóa, với phẩm chất, đức tính, nhân cách văn hóa và truyền thống văn hiến Việt Nam để đưa cái hay, cái đẹp, cái tinh túy của văn hóa Việt Nam lan tỏa ra cộng đồng quốc tế.

Để triển khai các hoạt động ngoại giao văn hóa có chất lượng và hiệu quả, cần tăng cường, chủ động hợp tác và giao lưu quốc tế về văn hóa để vừa đưa tinh hoa, bản sắc và sự đa dạng văn hóa của cộng đồng các dân tộc Việt Nam ra nước ngoài, đồng thời, tiếp thu tinh hoa văn hóa của nhân loại làm giàu thêm văn hóa Việt Nam. Phối hợp chặt chẽ giữa các hoạt động văn hóa, nghệ thuật với quảng bá du lịch và xúc tiến thương mại, hợp tác đầu tư. Bên cạnh việc đi vào chiều sâu và ổn định các quan hệ quốc tế đã được thiết lập và mở rộng quan hệ với các quốc gia và các tổ chức văn hóa quốc tế, cần thành lập một số cơ sở ở một số khu vực trọng điểm trên thế giới để mở rộng trao đổi, hợp tác trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật; tạo điều kiện để cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài tiếp cận các sản phẩm văn hóa tinh túy của dân tộc để giữ gìn và phát huy truyền thống văn hóa Việt Nam.

BTV: Xin trân trọng cảm ơn Giáo sư về những chia sẻ tâm huyết với độc giả của Tạp chí và đội ngũ cán bộ đang bước tiếp trên hành trình đầy tự hào này.

PHẠM KHÁNH TRANG (THỰC HIỆN)